

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPR

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX)

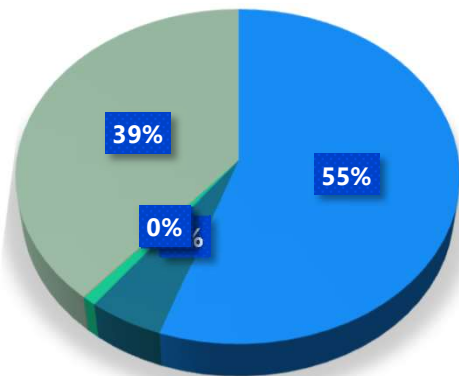
Ngành: Hóa chất

Giá	30,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	1.1%	13.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,677 - 36,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,607
Số lượng CPLH (CP)	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	208,320
Sở hữu nước ngoài	3.13%
Beta	0.87

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam
- Nguyễn Thanh Bình
- Khác

Cơ cấu cổ đông



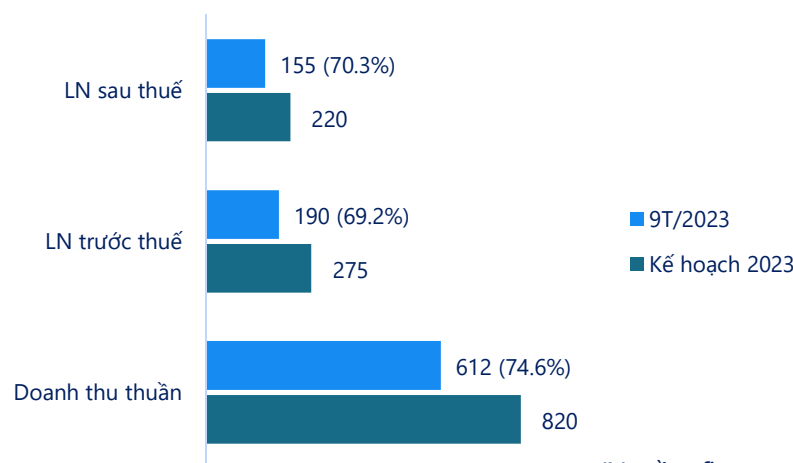
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

286.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 140.2 | +96.1%

Cùng kỳ: ↘ 54.7 | -16.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

611.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 228.5 | -27.2%

LN thuần

Q3 2023

62.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 23.5 | +59.7%

Cùng kỳ: ↘ 45.6 | -42.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

174.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 60.1 | -25.6%

LNTT

Q3 2023

67.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 23.5 | +59.7%

Cùng kỳ: ↘ 48.6 | -41.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

190.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 69.9 | -26.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	286.1	340.8	-16.1%	611.8	840.3	-27.2%
Giá vốn hàng bán	222.3	219.1	1.5%	448.4	569.3	-21.2%
Lợi nhuận gộp	63.8	121.7	-47.6%	163.3	271.0	-39.7%
Doanh thu HĐTC	26.3	17.6	49.7%	87.7	44.9	95.5%
Chi phí tài chính	0.8	0.2	442.0%	3.0	1.3	133.5%
Chi phí lãi vay	-	0.1	-100.0%	-	0.8	-100.0%
Chi phí bán hàng	6.4	5.0	30.1%	14.1	15.9	-11.3%
Chi phí QLDN	20.0	25.8	-22.5%	59.3	64.1	-7.4%
LN thuần từ HĐKD	62.8	108.3	-42.1%	174.6	234.6	-25.6%
LN khác	5.1	8.1	-37.4%	15.8	25.6	-38.4%
LN trước thuế	67.8	116.4	-41.7%	190.3	260.2	-26.9%
Thuế TNDN	11.1	18.9	-41.3%	35.6	42.9	-17.1%
Lợi nhuận sau thuế	56.7	97.5	-41.8%	154.8	216.6	-28.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	37.1	85.0	-56.3%	121.1	187.1	-35.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	262.6	195.8	173.5	58.6	103.8	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 140.8	43.4	166.8	51.1	94.8	118.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 168.4	72.7	64.7	13.4	0.5	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 46.6	79.7	58.0	123.2	8.5	118.5

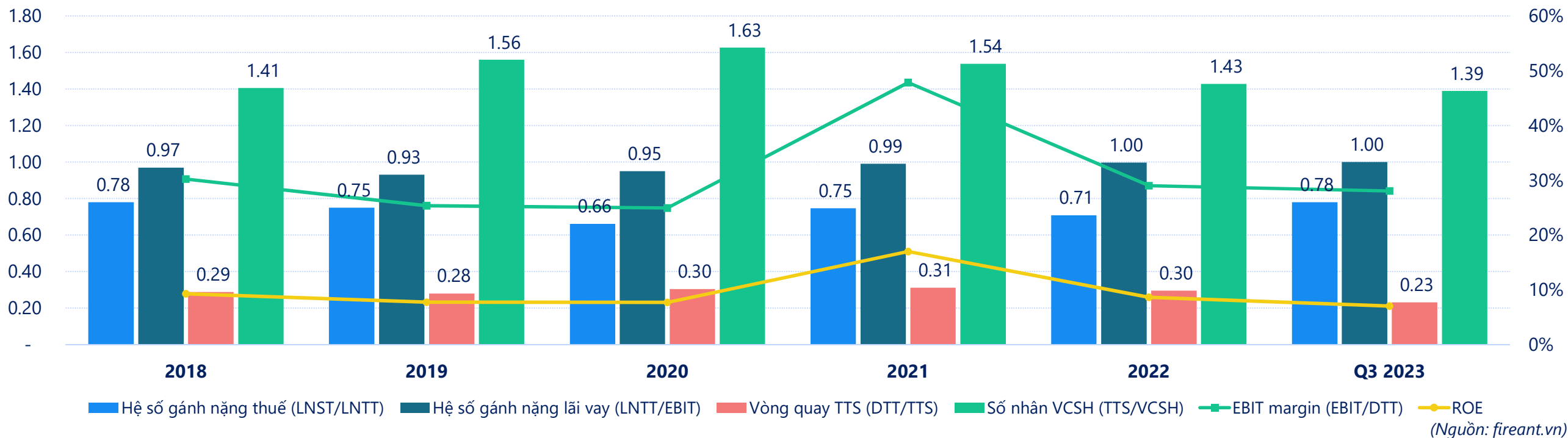
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,984.0	1,885.1	5.2%	45.7%
Tiền và tương đương tiền	316.4	311.0	1.7%	7.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,205.4	1,209.0	-0.3%	27.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	112.9	80.6	40.1%	2.6%
Hàng tồn kho	212.9	194.0	9.7%	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	136.3	90.4	50.7%	3.1%
Tài sản dài hạn	2,358.7	2,279.8	3.5%	54.3%
Các khoản phải thu dài hạn	3.6	5.4	-34.0%	0.1%
Tài sản cố định	1,392.3	1,426.3	-2.4%	32.1%
Bất động sản đầu tư	143.0	150.0	-4.7%	3.3%
Tài sản dở dang dài hạn	175.5	154.4	13.7%	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	225.2	124.1	81.4%	5.2%
Tài sản dài hạn khác	419.2	419.5	-0.1%	9.7%
Tổng cộng tài sản	4,342.7	4,164.9	4.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,227.9	1,173.6	4.6%	28.3%
Nợ ngắn hạn	241.8	299.1	-19.2%	5.6%
Nợ vay ngắn hạn	-	5.0	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	986.1	874.4	12.8%	22.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,114.8	2,991.3	4.1%	71.7%
Vốn chủ sở hữu	3,115.1	2,994.6	4.0%	71.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPR

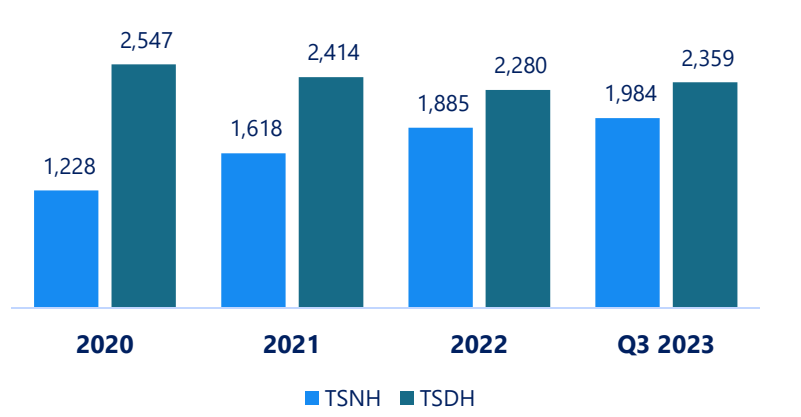
Phân tích Dupont



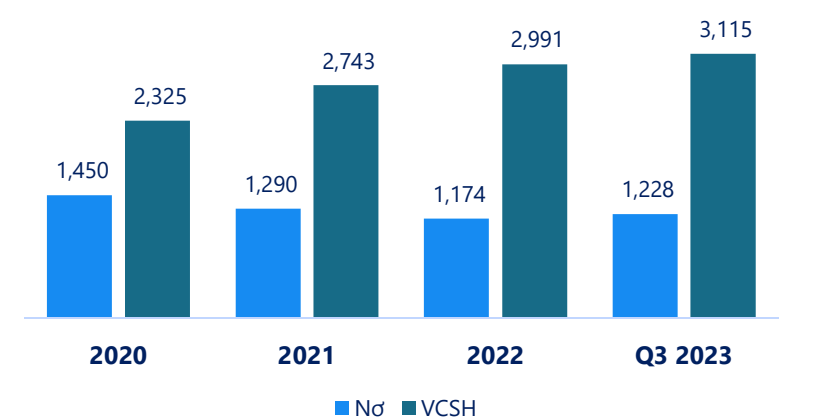
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPR

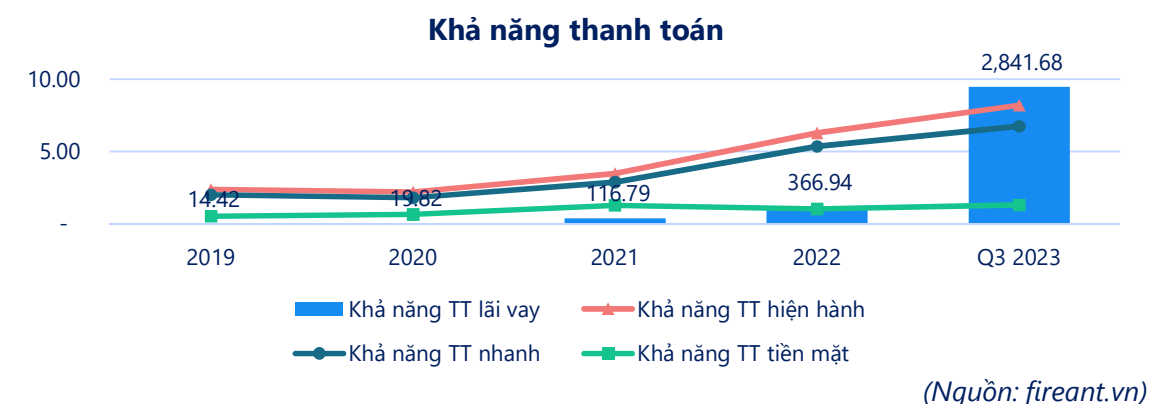
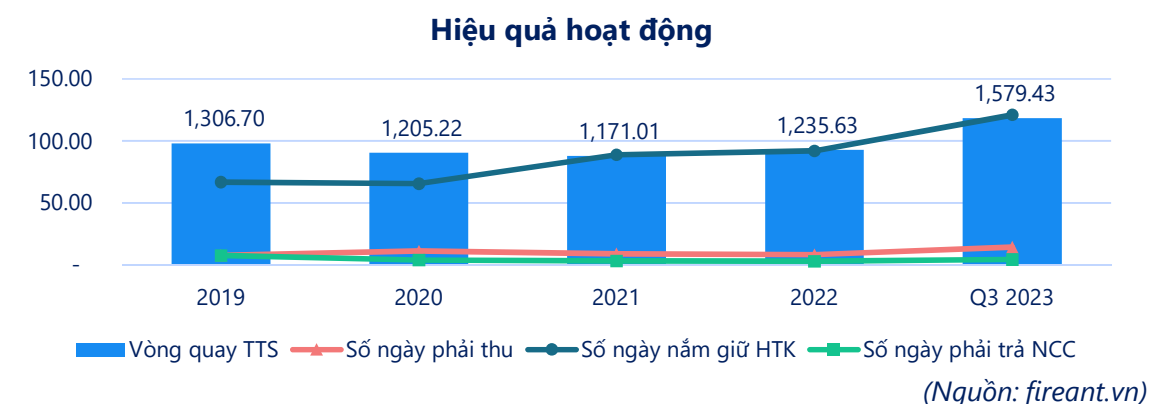
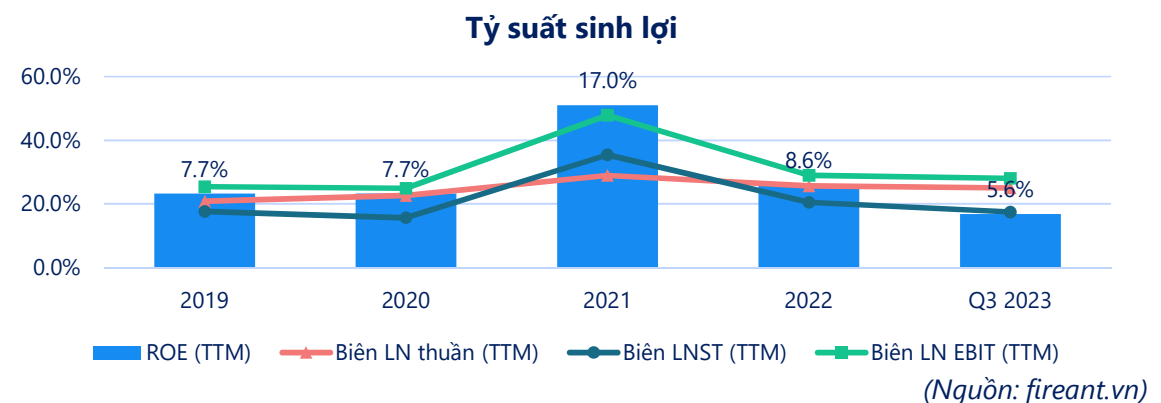
Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	28.2%	20.8%	22.7%	29.0%	25.7%	25.0%
Biên LNST (TTM)	22.8%	17.7%	15.6%	35.4%	20.5%	17.5%
Biên LN EBIT (TTM)	30.2%	25.4%	24.9%	47.9%	29.0%	28.0%
ROE (TTM)	9.3%	7.7%	7.7%	17.0%	8.6%	5.6%
ROA (TTM)	6.6%	4.9%	4.7%	11.0%	6.0%	4.0%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	6.3	7.6	11.1	9.0	8.3	14.2
Số ngày nắm giữ HTK	75.2	66.6	65.5	88.8	91.9	120.9
Số ngày phải trả NCC	6.8	7.5	3.8	3.0	2.9	4.3
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.7	0.7	0.8	0.8	0.7
Vòng quay TTS	1,265.4	1,306.7	1,205.2	1,171.0	1,235.6	1,579.4

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.2	2.4	2.2	3.5	6.3	8.2
Khả năng TT nhanh	1.8	2.0	1.8	2.9	5.4	6.8
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.5	0.7	1.3	1.0	1.3
Khả năng TT lãi vay	32.2	14.4	19.8	116.8	366.9	2,841.7

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,865	4,558	4,435	10,025	5,767	1,998
Giá trị sổ sách (BVPS)	47,314	43,645	44,962	51,151	55,186	28,080
P/E	5.4	8.6	10.0	7.2	9.2	15.8
P/B	0.7	0.9	1.0	1.4	1.0	1.1
P/S	1.2	1.5	1.6	2.5	1.9	1.4

(Nguồn: fireant.vn)



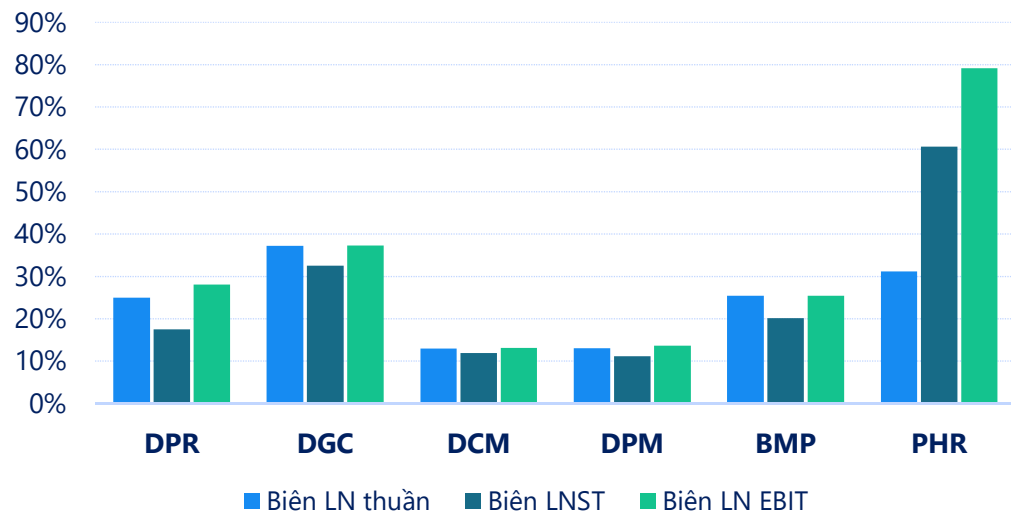
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DPR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DPR	611.8	-27.2%	154.8	-28.5%	25.3%	25.8%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036.2	-21.2%	616.5	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%
PHR	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%

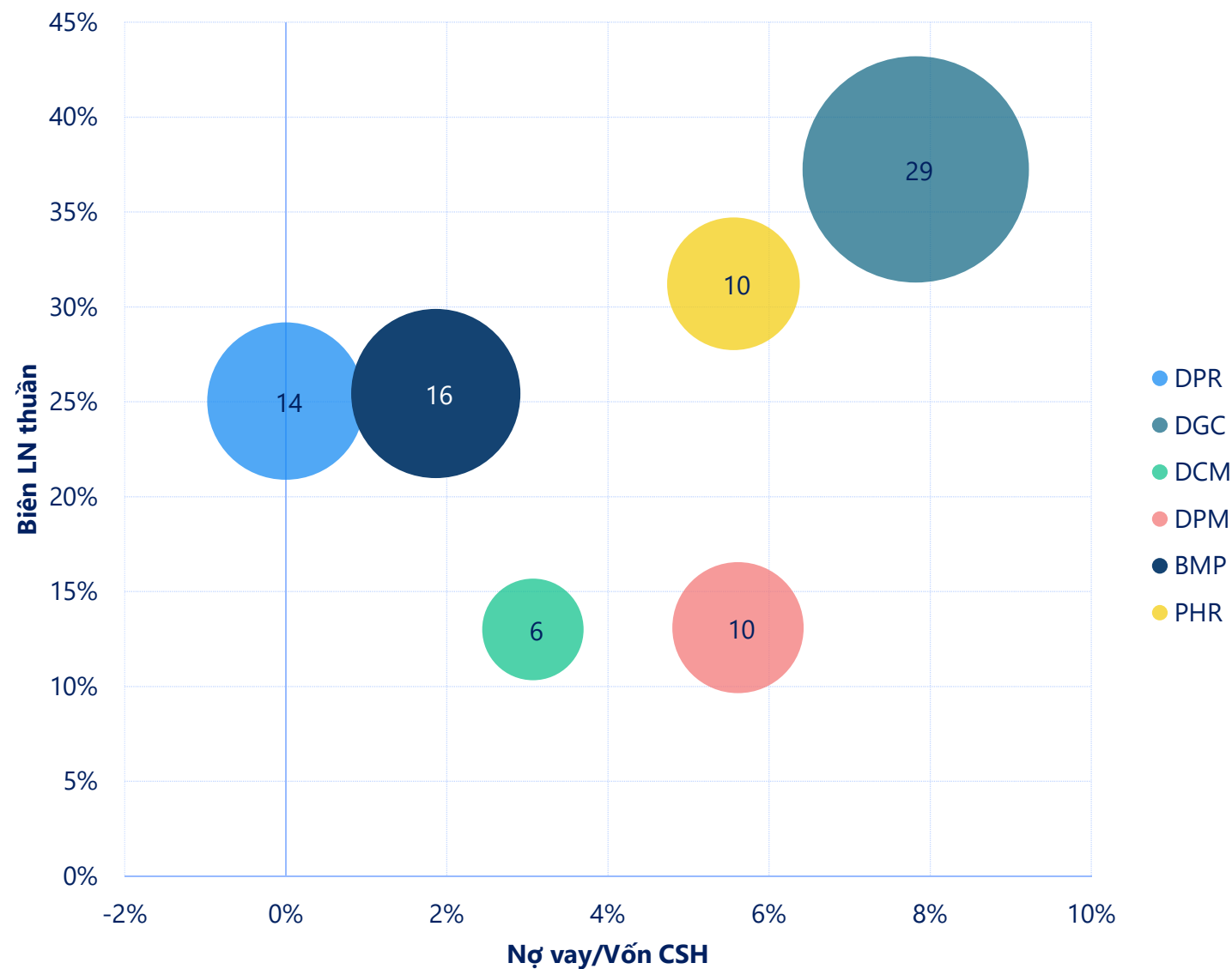
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)